UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 165a /QĐ-SVHTTDL

Quảng Trị, ngày 21 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Quyết định số 06/2022 QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán NSNN năm 2021 của Sở Tài chính;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng Sở.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị (theo biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng, các phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP (KHTC).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Minh Tuấn

Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch Quảng
Chương: 425

Biểu số 4
Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 165/QĐ- SVHTTDL ngày 21 / 6 /2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**					
A	**Tổng số thu**					
1	Số thu phí, lệ phí					
11	Lệ phí					
12	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**		
11	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
12	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**	**16.930.000**	**16.930.000**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	16.930.000	16.930.000			
11	Lệ phí					
12	Phí	16.930.000	16.930.001			
	Phí thẩm định,cấp phép hoạt động VH, TT & DL	16.930.000	16.930.001			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**8.315.431.200**	**8.315.431.200**	**5.140.000.000**	**172.000.000**	
1	Chi quản lý hành chính	5.796.302.200	5.796.302.200	4.963.000.000	172.000.000	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.125.879.999	5.125.880.000	4.666.000.000	29.000.000	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	670.422.199	670.422.200	297.000.000	143.000.000	
2	Nghiên cứu khoa học					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					

31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế (Sự nghiệp Du lịch)	429.095.000	429.095.000	5.000.000		
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	429.095.000	429.095.000	5.000.000		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.863.256.000	1.863.256.000	169.000.000		
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.863.256.000	1.863.256.000	169.000.000		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	126.778.000	126.778.000	3.000.000		
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	126.778.000	126.778.000	3.000.000		
11	Chi Chương trình mục tiêu					
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
112	Chi quy hoạch	100.000.000	100.000.000			
	7893937 - Dự án quy hoạch quảng cáo ngoài trời	100.000.000	100.000.000			